

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÔN ĐẢO**

Số: 194 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Côn Đảo, ngày 07 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách năm 2022;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt điều chỉnh phương án sử dụng kết dư ngân sách năm 2020;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của huyện Côn Đảo; sau khi xem xét và thảo luận tập thể, các thành viên UBND huyện đã biểu quyết thống nhất trình HĐND huyện Côn Đảo khoá XII, kỳ họp thứ Tư dự thảo Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 để xem xét và quyết nghị thông qua.

Kính trình HĐND huyện Côn Đảo khoá XII, kỳ họp thứ Tư xem xét, quyết nghị./.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022)

Nơi nhận:

- TTr: Huyện ủy, HĐND huyện(b/c);
- Các Ban và Đại biểu HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT.UBND huyện (b/c);
- Lưu: VT, TH, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Phong

NGHỊ QUYẾT

**Về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách năm 2022;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Côn Đảo về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022; các Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Ban Pháp chế HĐND huyện và qua ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022 của huyện Côn Đảo, với nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022: 474.488 triệu đồng, điều tiết ngân sách huyện 457.507 triệu đồng, trong đó:

- Số thu ngân sách Nhà nước theo số được UBND tỉnh giao dự toán 2022 là 374.425 triệu đồng, điều tiết cho ngân sách huyện là 357.444 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách đề nghị bố trí dự toán 2022 là 100.063 triệu đồng.

Cụ thể như sau:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện là 55.090 triệu đồng. Trong đó, điều tiết ngân sách huyện là 38.108 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh là 319.335 triệu đồng.

- Thu kết dư: 100.063 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương (huyện): 457.507 triệu đồng, cụ thể:

- Chi Xây dựng cơ bản: 103.720 triệu đồng.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản: 21.281 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 323.535 triệu đồng.
- Dự phòng: 8.971 triệu đồng.

Điều 2. Thống nhất với Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 (kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 và dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022).

Điều 3. HĐND huyện lưu ý UBND huyện tập trung vào những giải pháp sau:

- Tăng cường các biện pháp đôn đốc, kiểm tra chống thất thu, trốn thuế, tránh gây nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời các sắc thuế nộp vào ngân sách theo quy định.

- Tập trung chi đầu tư phát triển để làm cơ sở cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chi tiêu của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định nhằm phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao UBND huyện Côn Đảo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, UBND huyện lập tờ trình xin ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND huyện và báo cáo HĐND huyện trong kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Côn Đảo Khóa XI, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày tháng 12 năm 2021.

(Kèm theo là Biểu số 01: Nhiệm vụ thu ngân sách huyện Côn Đảo năm 2022; Biểu số 02: Nhiệm vụ chi ngân sách huyện Côn Đảo năm 2022; Biểu số 03: Phương án phân bổ ngân sách năm 2022).

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr: HĐND, UBND tỉnh BR-VT;
- TTr. Huyện uỷ ;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Công thông tin điện tử HĐND huyện ;
- Lưu: VT, TH, TC-KH.

CHỦ TỊCH

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung thu	DT 2021		UTH năm 2021		So sánh UTH năm 2021/DT 2021		DT năm 2022			So sánh DT 2022/UTH 2021	
		Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	Tỷ lệ điều tiết	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	7		8	9=7/3	10=8/4
	Tổng thu NSNN (A+B+C+D)	436.278	415.985	959.953	945.624	220,03%	227,32%	474.488		457.507	49,4%	48,4%
	Thu không tính kết dư, chuyển nguồn (A+B)	436.278	415.985	452.552	438.223	103,73%	105,35%	374.425		357.444	82,7%	81,6%
A	Thu NSNN trên địa bàn	74.300	54.007	62.658	48.329	84,33%	89,49%	55.090		38.108	87,9%	78,9%
1	Số thu NQD từ các DN cổ phần hóa trong thời kỳ 2011-2015	0	0	0	0			0		0		
2	DNNN Trung ương	1.500	1.032	1.280	898	85,33%	87,05%	400		268	31,3%	29,8%
	Thuế GTGT	1.100	704	960	614	87,27%	87,27%	200	56%	112	20,8%	18,2%
	Thuế TNDN	200	128	100	64	50,00%	50,00%	100	56%	56	100,0%	87,5%
	Thuế TTĐB							0	56%	0		
	Thuế tài nguyên	200	200	220	220	110,00%	110,00%	100	100%	100	45,5%	45,5%
3	DNNN địa phương	15.500	10.316	9.500	6.368	61,29%	61,73%	11.500		6.880	121,1%	108,0%
	Thuế GTGT	11.500	7.360	5.500	3.520	47,83%	47,83%	7.000	56%	3.920	127,3%	111,4%
	Thuế TNDN	2.900	1.856	3.200	2.048	110,34%	110,34%	3.500	56%	1.960	109,4%	95,7%
	Thuế TTĐB	0	0	0	0			0	56%	0		
	Thuế tài nguyên	1.100	1.100	800	800	72,73%	72,73%	1.000	100%	1.000	125,0%	125,0%
4	Đầu tư nước ngoài	12.000	7.684	5.090	3.261	42,42%	42,44%	5.500	3	3.080	108,1%	94,4%
	Thuế GTGT	10.480	6.707	4.385	2.806	41,84%	41,84%	4.800	56%	2.688	109,5%	95,8%
	Thuế TNDN	1.400	896	685	438	48,93%	48,93%	700	56%	392	102,2%	89,4%
	Thuế TTĐB	110	70	10	6	9,09%	9,09%	0	56%	0	0,0%	0,0%
	Thuế tài nguyên	10	10	10	10	100,00%	100,00%	0	100%	0	0,0%	0,0%
5	Thu cân đối NS huyện, xã	45.300	34.975	46.111	37.802	101,79%	108,08%	37.690	9	27.880	81,7%	73,8%
5	Thu NQD	22.300	14.351	15.731	10.068	70,54%	70,15%	17.300	3	9.732	110,0%	96,7%
-	Thuế GTGT	20.480	13.107	14.500	9.280	70,80%	70,80%	15.970	56%	8.943	110,1%	96,4%

-	Thuế TNDN	1.400	896	1.030	659	73,57%	73,57%	1.030	56%	577	100,0%	87,5%
-	Thuế TTĐB	200	128	201	129	100,50%	100,50%	200	56%	112	99,5%	87,1%
-	Thuế tài nguyên	220	220	0	0	0,00%	0,00%	100	100%	100		
6	Lệ phí trước bạ	1.000	1.000	1.100	1.100	110,00%	110,00%	1.200	100%	1.200	109,1%	109,1%
7	Thuế TNCN	5.000	2.624	4.300	2.624	86,00%	100,00%	4.500	56%	2.408	104,7%	91,8%
	<i>Trong đó: Thuế TNCN từ tiền công</i>							200	0%			
8	Thuế SD đất nông nghiệp	0	0	0	0			0	100%	0		
9	Thuế SD đất phi NN	0	0	30	30			0	100%	0	0,0%	0,0%
10	Tiền thuê đất	1.300	1.300	3.600	3.600	276,92%	276,92%	1.200	100%	1.200	33,3%	33,3%
11	Phí, lệ phí	1.900	1.900	1.400	1.300	73,68%	68,42%	1.700	100%	1.700	121,4%	130,8%
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000	15.500	15.500	129,17%	129,17%	10.000	100%	10.000	64,5%	64,5%
13	Thuế BVMT	0	0	0	0			0	0%	0		
14	Thu cấp quyền khai thác KS	0	0					0	0%	0		
15	Thu khác ngân sách	1.800	1.800	3.500	2.630	194,44%	146,11%	1.790		1.640	51,1%	62,4%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản											
17	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác			950	950							
18	Thu thù hoạt động xuất nhập khẩu			677								
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	361.978	361.978	389.894	389.894	107,71%	107,71%	319.335	100%	319.335	81,9%	81,9%
	- Bổ sung cân đối	247.182	247.182	247.182	247.182	100,00%	100,00%	301.777	100%	301.777	122,1%	122,1%
	- Bổ sung có mục tiêu	114.796	114.796	142.712	142.712	124,32%	124,32%	17.558	100%	17.558	12,3%	12,3%
C	Thu chuyển nguồn			96.925	96.925							
D	Thu kết dư			410.476	410.476			100.063		100.063		

NHIỆM VỤ CHI NĂM 2022 THEO LĨNH VỰC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND huyện)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Lĩnh vực chi	Dự toán năm 2021			So sánh UTH 2021/DT 2021	Dự toán năm 2022		So sánh	
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao đầu năm	UTH năm 2021		Dự kiến UBND tỉnh giao	Dự kiến trình HĐND	DT 2022 HĐND huyện giao /DT2022 tỉnh giao	DT 2022 huyện/ DT 2021 (HĐND huyện giao)
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7	10=8/4
	TỔNG CỘNG	415.985	500.794	583.278	116,47%	357.444	457.507	127,99%	91,36%
I	Chi đầu tư phát triển	80.442	151.695	170.187	112,19%	79.900	125.001	83,18%	156,45%
1	Chi XD CB	62.437	124.690	145.030	116,31%	66.820	103.720	83,18%	155,22%
1.1	Chi XD CB từ nguồn tập trung	30.000	30.000			40.000	40.000	133,33%	100,00%
1.2	SXKT	15.000	15.000			16.820	16.820	112,13%	100,00%
1.3	Chi từ nguồn tiền sd đất	12.000	12.000			10.000	10.000	83,33%	100,00%
1.4	Chi đảm bảo mặt bằng dự toán	1.071	1.071				0	0,00%	
1.5	Chi từ nguồn tăng thu	4.366	4.366				0	0,00%	
1.6	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu khác								
1.7	Chi từ nguồn kết dư ngân sách		62.253				36.900		
2	Chi mua sắm, sửa chữa TS	18.005	27.005	25.157	93,16%	13.080	21.281	78,80%	162,70%
2.1	Chi từ nguồn mua sắm, sửa chữa TS được UBND tỉnh phân bổ	18.005	18.005			13.080	13.080		
2.2	Chi từ nguồn kết dư ngân sách		9.000				8.201		
II	Chi thường xuyên	327.386	340.943	367.234	107,71%	270.534	323.535	94,89%	119,59%
1	Chi sự nghiệp kinh tế, trong đó:	124.204	169.382	215.575	127,27%	28.806	152.379	89,96%	528,98%
1.1	Chi từ nguồn SNKT được UBND tỉnh phân bổ	119.904	149.429			22.755	93.327		

1.2	Chi SNMT được UBND tỉnh phân bổ	4.300	6.397			6.052	6.052	94,61%	100,01%
1.3	Chi từ nguồn kết dư ngân sách		13.556				53.000		
2	Sự nghiệp kinh tế khác	7.618	7.618	6.717	88,17%		7.369	96,74%	
3	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	133	133	100	75,19%	100	100		
4	Sự nghiệp VH TT, TDTT	1.700	10.989	10.870	98,92%	2.668	11.325	103,05%	424,51%
5	Sự nghiệp PTTT	4.303				5.136	-		0,00%
6	Chi sự nghiệp giáo dục	53.380	53.380	47.383	88,77%	57.542	57.603	107,91%	100,11%
7	Chi đào tạo	272	973	876	90,00%	447	2.387	245,36%	534,38%
8	Chi sự nghiệp y tế								
9	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể, hội đặc thù	47.089	64.385	56.773	88,18%	57.649	63.594	98,77%	110,31%
10	Chi đảm bảo xã hội	10.329	11.636	10.472	90,00%	11.232	11.232	96,53%	100,00%
11	Chi an ninh - quốc phòng	8.569	8.569	7.622	88,95%	14.390	9.390	109,58%	65,25%
12	Chi trợ giá	0				-	-		
13	Chi thi đua, KT	923	1.495	1.346	90,00%	1.342	1.342	89,77%	100,02%
14	Chi dân số thấp	61.556				89.451			
15	Chi thực hiện cải cách tiền lương	6.091	6.091	2.500	41,04%			0,00%	
16	Chi khác	1.219	6.292	7.000	111,25%	1.771	6.813	108,28%	384,63%
III	Dự phòng	8.157	8.157	32.006	392,37%	7.009	8.971	109,98%	127,99%
IV	Chi nộp trả ngân sách tỉnh			13.851					

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND huyện Côn Đảo)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG		457.507.000.000	245.084.000.000	167.322.000.000	111.814.982.000	345.692.018.000
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		125.001.000.000	63.080.000.000	16.820.000.000		125.001.000.000
1	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÂN CẤP		103.720.000.000	50.000.000.000	16.820.000.000		103.720.000.000
2	CHI MUA SẴM, SCTS		21.281.000.000	13.080.000.000			21.281.000.000
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	460	323.535.000.000	175.346.000.000	148.189.000.000	111.814.982.000	211.720.018.000
1	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	162	63.694.103.000	57.473.000.000	6.221.103.000	40.562.042.000	23.132.061.000
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	145	53.816.367.000			36.114.363.000	17.702.004.000
1.1	Văn phòng Huyện Côn Đảo	60	29.722.070.000			15.623.358.000	14.098.712.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		10.527.362.000			8.685.358.000	1.842.004.000
	Chi hoạt động		19.194.708.000			6.938.000.000	12.256.708.000
1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	2.746.742.000			2.447.530.000	299.212.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.504.480.000			1.504.480.000	
	Chi hoạt động		1.242.262.000			943.050.000	299.212.000
1.3	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH	19	5.287.153.000			4.673.937.000	613.216.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		3.031.213.000			2.982.937.000	48.276.000
	Chi hoạt động		2.255.940.000			1.691.000.000	564.940.000
1.4	Phòng Y tế	3	871.412.000			799.312.000	72.100.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		538.612.000			538.612.000	
	Chi hoạt động		332.800.000			260.700.000	72.100.000
1.5	Phòng Kinh tế	8	2.801.524.000			1.975.524.000	826.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.220.874.000			1.220.874.000	
	Chi hoạt động		1.580.650.000			754.650.000	826.000.000
1.6	Phòng Văn hóa và Thông tin	7	1.924.756.000			1.656.356.000	268.400.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.018.656.000			1.018.656.000	
	Chi hoạt động		906.100.000			637.700.000	268.400.000
1.7	Phòng Tư pháp	3	1.017.229.000			832.229.000	185.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		571.529.000			571.529.000	
	Chi hoạt động		445.700.000			260.700.000	185.000.000
1.8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	4	1.095.015.000			970.015.000	125.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		622.415.000			622.415.000	
	Chi hoạt động		472.600.000			347.600.000	125.000.000
1.9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	10	2.402.106.000			2.302.106.000	100.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.381.556.000			1.381.556.000	
	Chi hoạt động		1.020.550.000			920.550.000	100.000.000
1.10	Thanh tra	4	932.490.000			913.290.000	19.200.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		512.590.000			512.590.000	
	Chi hoạt động		419.900.000			400.700.000	19.200.000
1.11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	17	5.015.870.000			3.920.706.000	1.095.164.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.007.706.000			2.007.706.000	
	Chi hoạt động		3.008.164.000			1.913.000.000	1.095.164.000
	UBMTTQ, ĐOAN THỂ, HỘI	17	9.601.736.000			4.447.679.000	5.154.057.000
1.12	Ủy ban MTTQ	5	2.252.755.000			1.342.191.000	910.564.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.255.075.000			820.591.000	434.484.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
	Chi hoạt động		997.680.000			521.600.000	476.080.000
1.13	Huyện đoàn	4	1.696.861.000			921.613.000	775.248.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		887.661.000			581.913.000	305.748.000
	Chi hoạt động		809.200.000			339.700.000	469.500.000
1.14	Hội Liên hiệp phụ nữ	3	1.493.383.000			872.611.000	620.772.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		958.783.000			611.911.000	346.872.000
	Chi hoạt động		534.600.000			260.700.000	273.900.000
1.15	Hội Nông dân	3	1.347.194.000			909.194.000	438.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		909.194.000			648.494.000	260.700.000
	Chi hoạt động		438.000.000			260.700.000	177.300.000
1.16	Hội Cựu chiến binh	2	1.183.543.000			402.070.000	781.473.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		568.383.000			175.170.000	393.213.000
	Chi hoạt động		615.160.000			226.900.000	388.260.000
1.17	Các Hội đặc thù		1.628.000.000				1.628.000.000
	Hội chữ thập đỏ		421.132.000				421.132.000
	Hội khuyến học		154.100.000				154.100.000
	Hội Luật gia		211.316.000				211.316.000
	Ban đại diện người cao tuổi		570.136.000				570.136.000
	Hội người tù kháng chiến		211.316.000				211.316.000
	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		60.000.000				60.000.000
1.18	Chi chế độ thôi việc, nghỉ việc		276.000.000		276.000.000		276.000.000
2	SỰ NGHIỆP KHÁC	30	7.369.441.000		7.369.441.000	5.701.252.000	1.668.189.000
2.1	Trung tâm phát triển quỹ đất	5	1.070.350.000			1.070.350.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		770.350.000			770.350.000	
	Chi hoạt động		300.000.000			300.000.000	
2.2	Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia	19	4.511.473.000			3.581.473.000	930.000.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.194.908.000			2.194.908.000	
	Chi hoạt động		2.316.565.000			1.386.565.000	930.000.000
2.4	Trạm thú y và Bảo vệ thực vật	6	1.263.674.000			1.049.429.000	214.245.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		632.401.000			632.401.000	
	Chi hoạt động		631.273.000			417.028.000	214.245.000
2.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường (Đội Trật tự đô thị)	3	499.944.000				499.944.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		350.580.000				350.580.000
	Chi hoạt động		149.364.000				149.364.000
2.5	Ban Quản lý công trình công cộng		24.000.000				24.000.000
3	SỰ NGHIỆP VH-TT; TDTT; PTT		11.324.657.000	7.804.000.000	3.520.657.000	9.205.899.000	2.118.758.000
3.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Bao gồm:	45	11.324.657.000			9.205.899.000	2.118.758.000
-	<i>Chi sự nghiệp VH-TT, TDTT, PTT</i>		<i>11.324.657.000</i>			<i>9.205.899.000</i>	<i>2.118.758.000</i>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.166.711.000			6.166.711.000	
	Chi hoạt động		5.157.946.000			3.039.188.000	2.118.758.000
4	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	268	57.603.379.000	57.080.000.000	523.379.000	56.345.789.000	1.257.590.000
4.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo	30	6.513.849.000			6.294.919.000	218.930.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		4.382.919.000			4.382.919.000	
	Chi hoạt động		2.130.930.000			1.912.000.000	218.930.000
4.2	Trường THCS Lê Hồng Phong	44	9.936.907.000			9.556.447.000	380.460.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		7.051.331.000			7.051.331.000	
	Chi hoạt động		2.885.576.000			2.505.116.000	380.460.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
4.3	Trường TH Cao Văn Ngọc	62	14.081.433.000			13.930.233.000	151.200.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		9.576.033.000			9.576.033.000	
	Chi hoạt động		4.505.400.000			4.354.200.000	151.200.000
4.4	Trường MN Hướng Dương	42	8.124.520.000			8.079.520.000	45.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		5.260.770.000			5.260.770.000	
	Chi hoạt động		2.863.750.000			2.818.750.000	45.000.000
4.5	Trường MN Tuổi Thơ	49	9.987.640.000			9.987.640.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.502.640.000			6.502.640.000	
	Chi hoạt động		3.485.000.000			3.485.000.000	
4.6	Trường MN Sen Hồng	41	8.497.030.000			8.497.030.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		5.678.280.000			5.678.280.000	
	Chi hoạt động		2.818.750.000			2.818.750.000	
4.7	Chi chế độ thôi việc, nghỉ việc		462.000.000		462.000.000		462.000.000
5	CHI ĐÀO TẠO		2.387.328.000	447.000.000	1.940.328.000		2.387.328.000
5.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo		27.400.000				27.400.000
5.2	Trường TH Cao Văn Ngọc		54.800.000				54.800.000
5.3	Trường MN Hướng Dương		35.400.000				35.400.000
5.4	Trường MN Tuổi Thơ		27.400.000				27.400.000
5.5	Trường MN Sen Hồng		27.400.000				27.400.000
5.6	Trường THCS Lê Hồng Phong		90.420.000				90.420.000
5.7	Phòng Nội vụ - LĐT&XH		1.700.000.000				1.700.000.000
5.8	Văn phòng Huyện Côn Đảo		389.108.000				389.108.000
5.9	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và		35.400.000				35.400.000
6	CHI ĐAM BAO XÃ HỘI		11.232.000.000	11.232.000.000			11.232.000.000
6.1	Ban đại diện người cao tuổi		22.800.000				22.800.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
6.2	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH		7.482.782.000				7.482.782.000
6.3	Phòng Giáo dục - Đào tạo		243.000.000				243.000.000
6.4	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		3.483.418.000				3.483.418.000
7	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		9.390.000.000	9.390.000.000			9.390.000.000
7.1	Chi an ninh		2.537.000.000				2.537.000.000
7.2	Chi Quốc phòng		6.853.000.000				6.853.000.000
7.2.1	Ban chỉ huy quân sự huyện		5.000.000.000				5.000.000.000
7.2.2	Đồn Biên phòng		400.000.000				400.000.000
7.2.3	Trạm Ra đa 590		100.000.000				100.000.000
7.2.4	Trạm Ra đa 32		100.000.000				100.000.000
7.2.5	Hải đội 33 - BTL vùng Cảnh sát biên 3		100.000.000				100.000.000
7.3	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		1.153.000.000				1.153.000.000
8	THI ĐUA KHEN THƯỞNG		1.342.000.000	1.342.000.000			1.342.000.000
8.1	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH		1.000.000.000				1.000.000.000
8.2	UBMT tổ quốc VN huyện		44.000.000				44.000.000
8.3	Huyện Đoàn		96.207.000				96.207.000
8.4	Hội Liên hiệp phụ nữ		67.068.000				67.068.000
8.5	Hội Nông dân		69.716.000				69.716.000
8.6	Hội Cựu chiến binh		52.644.000				52.644.000
8.7	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		12.365.000				12.365.000
9	CHI KHÁC		6.813.000.000	1.771.000.000	5.042.000.000		6.813.000.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
9.1	Chi nhiệm vụ phát sinh trong quá trình điều hành ngân sách huyện năm 2022; chi CCTL sau khi trừ tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị còn thiếu theo tính giao (nếu có)		6.018.468.000				6.018.468.000
9.2	Trung tâm y tế quân dân y (chi CTV CTSSD và nhân viên y tế KDC)		118.832.000				118.832.000
9.3	phí BCĐ THADS huyện)		106.000.000				106.000.000
9.4	Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Côn Đảo (Hạt Kiểm Lâm)		69.700.000				69.700.000
9.5	Ủy thác vốn qua PGD NHCSXH huyện		500.000.000				500.000.000
10	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG						
11	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG (chi tiết tại Biểu vốn SNKT)		152.379.092.000	28.807.000.000	123.572.092.000		152.379.092.000
11.1	Chi sự nghiệp kinh tế		146.327.092.000	22.755.000.000	123.572.092.000		146.327.092.000
11.2	Chi sự nghiệp môi trường (P.TNMT)		6.052.000.000	6.052.000.000			6.052.000.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
III	DỰ PHÒNG		8.971.000.000	6.658.000.000	2.313.000.000		8.971.000.000

Ghi chú:

- Kinh phí trong định mức: Phụ cấp khu dân cư, các đoàn thể khu dân cư, kinh phí hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể và đơn vị sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp VH-TT, TDTT, PTHH, chi đảm bảo xã hội, ANQP, chi SNKT, chi khác, chi nhiệm vụ đặc thù theo định mức đang được UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt; Chi thanh toán cá nhân gồm quỹ lương, các khoản đóng góp; lương tính theo mức 1.490.000 đồng (hệ số lương tại thời điểm lập dự toán, tháng 11/2021); chi hỗ trợ theo Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND tỉnh

- Trên cơ sở dự toán giao, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thực hiện để lập dự toán chi thường xuyên theo nhóm, mục, tiểu mục (Thông tư 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 7080/BTC-KBNN ngày 30/5/2017 của Bộ Tài chính).